TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/KDTM-PT
Ngày 11-11-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
cho thuê tài chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Cường

Bà Trần Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 38/2024/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 107/2024/KDTM-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐPT-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty C1; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Đình Song C, sinh năm 1999 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1995; cùng địa chỉ liên hệ: Tầng B, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện uỷ quyền theo giấy uỷ quyền ngày 10/5/2024, có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Một thành viên T2; địa chỉ: E, khu F, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Đình K, sinh năm 1984; địa chỉ: 1 đường M, tổ F, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17/6/2024, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ông Đinh Văn S, sinh năm 1983; thường trú: Thôn Y, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ liên hệ: Số I đường N, khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Đình Song C thống nhất trình bày:

Công ty C1 (sau đây gọi tắt là Công ty C1) là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH Một thành viên T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) là khách hàng thuê tài chính của Công ty C1.

Do Công ty T2 có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C1 tài trợ tài chính nên vào ngày 29/08/2022 hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số C220844002 (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng thuê"). Theo đó, tài sản mà Công ty T2 có nhu cầu thuê tài chính là:

Stt	Tên tài sản	Số lượng
01	Máy dán cạnh tự động	01
02	Máy nhám thùng	01
03	Máy nhám thùng	01
04	Máy đánh mộng dương CNC	01
05	Máy CNC đục lỗ	01
06	Máy dán chỉ cạnh tự động	01
	Tổng cộng	06

Ngoài ra, để đảm bảo cho việc nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, Công ty C1 chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Đinh Văn S ký vào ngày 29/08/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê.

Để thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty C1 đã ký Hợp đồng mua bán số C220844002-PC ngày 29/08/2022 để mua tài sản cho thuê tài chính theo Hợp đồng thuê từ Công ty T2 và cho chính Công ty T2 thuê lại các tài sản thuê này. Đây là hình thức mua và cho thuê lại theo đúng quy định của pháp luật. Công ty T2 đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê ngày 31/08/2022, tổng giá trị của tài sản thuê là 2.146.616.481 đồng. Trong đó Công ty T2 trả trước 643.984.944 đồng ("Tiền trả trước"), số tiền mà Công ty C1 tài trợ là 1.502.631.537 đồng ("Giá trị thuê"), thời hạn thuê của Hợp đồng thuê là 36 tháng, kể từ ngày 06/09/2022. Lãi suất là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi tiêu chuẩn VND của Công ty C1 6.02% cộng với biên độ cố định 6.48% lãi suất tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 12.50%/năm. Mỗi tháng, Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty C1 tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và

khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C1 đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty T2 trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C1 vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê. Căn cứ Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C1 đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty T2 bồi thường thiệt hại (nếu có).

Quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty T2 thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C1 đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty T2 để yêu cầu thanh toán. Do Công ty T2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 25/8/2023, Công ty C1 đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty T2 thanh toán tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 30/8/2023 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 1.418.648.385 đồng.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty C1 đã nhiều lần liên hệ với Công ty T2 để yêu cầu thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, Công ty T2 vẫn chưa thanh toán hết số tiền thuê còn nợ cho Công ty C1 và cũng không giao trả tài sản thuê cho Công ty C1 để xử lý và cấn trừ nợ. Ngày 08/9/2023, Công ty C1 phát hành T1 yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Đinh Văn S thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký nhưng đến nay ông Đinh Văn S vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty T2 còn nợ Công ty C1.

Vì vậy, Công ty C1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty C1 số tiền thuê mà Công ty T2 còn nợ tính đến ngày 11/6/2024 là 1.515.459.416 đồng, gồm: Nợ gốc là: 1.181.235.350 đồng; nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê (ngày 30/8/2023) là 237.413.035 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 30/8/2023 đến ngày 11/6/2024 là 96.811.031 đồng.

Buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty C1 tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 12/6/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty T2 không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc Công ty T2 giao trả tài sản thuê để Công ty C1 xử lý, thu hồi nợ.

Ngày 22/3/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/5/2024, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Trường hợp Công ty T2 không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, yêu cầu Công ty T2 và ông Phan Văn Đ có trách nhiệm liên đới giao trả tài sản thuê để Công ty C1 xử lý, thu hồi nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/6/2024, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đơn khởi kiện, không yêu cầu ông Phan Văn Đ có trách nhiệm liên đới với Công ty T2 để giao trả tài sản thuê cho Công ty C1.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để bù đắp cho các khoản nợ, buộc Công ty T2 thanh toán tiếp cho đến khi dứt khoản nợ trên. Trường hợp Công ty T2 không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền thuê còn nợ, buộc ông Đinh Văn S thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Bị đơn Công ty T2 do ông Phạm Đình K là người đại diện hợp pháp trình bày: Thống nhất với Công ty C1 về việc có ký hợp đồng cho thuê tài chính, phụ lục hợp đồng, thư bảo lãnh cá nhân, hợp đồng mua bán tài sản như trình bày của nguyên đơn. Theo hợp đồng cho thuê tài chính thì giá trị tiền thuê của Công ty T2 là 1.502.631.537 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T2 đã thanh toán gốc và lãi đến tháng 5/2023 với số tiền 505.257.003 đồng. Do kinh tế khó khăn nên từ tháng 8/2023 đến nay Công ty T2 không thanh toán cho Công ty C1. Theo hợp đồng cho thuê và tài chính và phụ lục hợp đồng thì dư nợ đầu kỳ là 1.502.631.537 đồng, tuy nhiên thực tế Công ty C1 chỉ giải ngân cho Công ty T2 số tiền 1.233.000.000 đồng, do đó sau khi trừ đi số tiền đã thanh toán thì Công ty T2 chỉ còn nợ và đồng ý trả cho Công ty C1 số tiền 727.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định, không đồng ý trả số tiền 1.181.235.350 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Văn S thống nhất ý kiến của Công ty T2.

Bản án sơ thẩm số 107/2024/KDTM-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 đối với Công ty TNHH Một Thành Viên T2.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C1 số tiền thuê mà Công ty TNHH Một thành viên T2 còn nợ tính đến ngày 11/6/2024 là 1.515.459.416 đồng, gồm: Nợ gốc là 1.181.235.350 đồng (một tỷ một trăm tám mươi mốt triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn ba trăm năm mươi đồng) ; nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê (ngày 30/8/2023) là 237.413.035 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm mười ba ngàn không trăm ba mươi lăm đồng); nợ lãi quá hạn từ ngày 30/8/2023 đến ngày 11/6/2024 là 96.811.031 đồng (chín mươi sáu triệu tám trăm mười một ngàn không trăm ba mươi mốt đồng).

Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 12/6/2024 cho đến khi Công ty TNHH Một thành viên T2 trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thuê nêu trên.

Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên T2 không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên thì buộc Công ty TNHH Một thành viên T2 giao trả tài sản thuê gồm 01 máy dán cạnh tự động; 02 máy nhám thùng; 01 máy đánh mộng dương CNC; 01 máy CNC đục lỗ; 01 máy dán chỉ cạnh tự động cho Công ty C1 để xử lý, thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để bù đắp cho các khoản nợ thì Công ty TNHH Một thành viên T2 có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho đến khi dứt khoản nợ trên. Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên T2

không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền thuê còn nợ thì ông Đinh Văn S nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 11/6/2024, Công ty T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến đại diện bị đơn: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn S: thống nhất với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến nguyên đơn: không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên thuê, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện buộc Công ty T2 trả số tiền nợ gốc, lãi và các khoản phải thu khác là có căn cứ. Việc ông S ký kết các thư bảo lãnh cá nhân là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 335, 338 của Bộ luật dân sự nên có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm bảo lãnh theo quy định. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã thừa nhận và đồng ý cấn trừ số tiền ký cược 214.661.648 đồng vào phần nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty T2. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn trừ số tiền ký cược 214.661.648 đồng vào nghĩa vụ thanh toán của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0304738328 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H đăng ký lần đầu ngày 14/12/2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 27/12/2022 xác định nguyên đơn có tên gọi Công ty C1. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số

3702351974 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh B đăng ký lần đầu ngày 06/4/2015, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 21/11/2018 xác định bị đơn có tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên T2. Vì vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu ghi đúng tên gọi theo đăng ký doanh nghiệp của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận.

Công ty C1 và Công ty T2 thống nhất xác định việc ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C2200844002 ngày 29/8/2022, Phụ lục số 01 ngày 29/8/2022, thư bảo lãnh cá nhân của ông S lập ngày 29/8/2022, hợp đồng mua bán tài sản số C2200844002 ngày 29/8/2022. Theo hợp đồng cho thuê tài chính số C2200844002 ngày 29/8/2022 và phần 3 Phụ lục số 01 ngày 29/8/2022 thì giá trị tiền thuê tài sản của Công ty T2 là 1.502.631.537 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là hợp đồng cho thuê tài chính.

Công ty T2 đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê ngày 31/08/2022. Tổng giá trị của Tài sản thuê là 2.146.616.481 đồng. Trong đó, Công ty T2 trả trước 643.984.944 đồng ("tiền trả trước"), số tiền mà Công ty C1 tài trợ là 1.502.631.537 đồng ("giá trị thuê"). Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê là 36 tháng, kể từ ngày 06/09/2022. Trước khi Công ty T2 trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C1 vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu.

Theo Điều 5.1 Hợp đồng cho thuê tài chính quy định: "*Giá trị thuê sẽ được quy định tại phần 3 của phụ lục số 01, bao gồm (các) giá mua tài sản thuê, cộng các khoản thuế, phí, lệ phí và (các) chi phí khác có liên quan đến việc mua tài sản thuê (nếu có) như được thể hiện của phụ lục số 01, trừ tiền trả trước".* Theo Hợp đồng mua bán tài sản số C220844002-PC ngày 29/6/2022, hai công ty đã thỏa thuận như sau: *"Trên cơ sở Thỏa thuận cho thuê tài chính số C220844002 có ngày ký kết giữa hai Bên (sau đây cùng với các sửa đổi tiếp theo được gọi là "Thỏa thuận cho thuê"), Bên mua yêu cầu Bên bán cung cấp tài sản để cho Bên bán thuê lại tài sản đó và Bên bán sẵn sàng bán tài sản đó cho B mua để cho Bên mua thuê lại tài sản đó, được nêu cụ thể hơn sau đây, dưới hình thức cho thuê tài chính để sử dụng liên tục và phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Bên bán".* Tại Điều 2 Hợp đồng mua bán tài sản ngày 29/6/2022 quy định giá thanh toán như sau*: "Tổng giá trị tài sản 2.318.345.799 đồng, trừ thuế giá trị gia tăng 171.729.318 đồng, trừ tiền trả trước theo Hợp đồng thuê là 643.984.944 đồng (của Công ty T2), trừ tổng các khoản phải trả gồm: tiền ký cược đảm bảo theo Hợp đồng thuê 214.661.648 đồng, tiền thuê tháng đầu tiên 15.652.412 đồng, phí chuyển tiền ngoài thành phố Hồ Chí Minh 700.736 đồng, phí bảo hiểm tài sản thuê (tạm tính) 38.252.706 đồng, còn lại giá thanh toán là 1.233.364.035 đồng"*. Bị đơn thừa nhận đã nhận tiền do nguyên đơn giải ngân là 1.233.364.035 đồng theo Hợp đồng mua bán tài sản số C220844002-PC ngày 29/6/2022. Vì vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thanh toán số tiền mua tài sản 2.318.345.799 đồng là không phù hợp với các thỏa thuận nêu trên của các bên tại

Hợp đồng mua bán tài sản, Hợp đồng cho thuê tài chính cùng ngày 29/6/2022 nên không có căn cứ chấp nhận.

[2] Quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty C1 tính đến ngày 25/5/2023 số tiền gốc là 321.396.187 đồng; tiền lãi thuê 125.088.858 đồng. Từ ngày 25/5/2023 đến nay Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tính đến ngày 11/6/2024 là 1.515.459.416 đồng, gồm: Nợ gốc là 1.181.235.350 đồng; nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê (ngày 30/8/2023) là 237.413.035 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 30/8/2023 đến ngày 11/6/2024 là 96.811.031 đồng.

Theo Điều 26.2 Hợp đồng cho thuê tài chính quy định: *"Hợp đồng có thể chấm dứt trước thời hạn nếu xảy ra một trong các trường hợp vi phạm sau đây: ...26.2.4 Bên thuê không thanh toán tiền thuê như quy định tại Điều 7 và/hoặc các khoản tiền khác quy định trong Hợp đồng thuê trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày đến hạn".*

Theo Điều 26.3 Hợp đồng cho thuê tài chính quy định: *"Trong trường hợp Hợp đồng thuê bị chấm dứt trước thời hạn như quy định tại Điều 26.2 và Bên cho thuê đã giải ngân (từng phần hoặc toàn bộ giá trị thuê), mọi việc sẽ được giải quyết như sau: Trong vòng ba (03) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của bên cho thuê, bên thuê phải trả ngay cho bên cho thuê toàn bộ số tiền bằng (1) Giá trị tổn thất và (ii) Toàn bộ tiền lãi thuê còn lại phải trả theo lịch trình thanh toán tiền thuê đính kèm TBBĐT được tính với mức Lãi suất thuê tại ngày gần nhất trước ngày chấm dứt Hợp đồng thuê trước hạn từ thời điểm chấm dứt Hợp đồng thuê trước hạn đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê ("các khoản phải thu"). Nếu bên thuê không thanh toán ngay được cho bên cho thuê, ngoài các khoản phải thu, bên thuê phải thanh toán thêm tiền lãi chậm trả…".* Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán nợ là phù hợp.

Bị đơn Công ty T2 thừa nhận vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê nhưng kháng cáo không chấp nhận thanh toán toàn bộ các khoản lãi trong hạn và lãi quá hạn là không đúng với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng cho thuê tài chính nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Bị đơn kháng cáo yêu cầu khấu trừ số tiền ký cược bảo đảm 214.661.648 đồng vào số nợ phải trả.

Theo Điều 13.2 Hợp đồng cho thuê tài chính ngày 29/8/2022 quy định: *"Tiền ký cược bảo đảm quy định tại điều 13.1 sẽ được hoàn trả cho bên thuê, mà không hưởng lãi, sau khi kết thúc hợp đồng thuê với điều kiện là bên thuê đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng thuê, kể cả trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn như quy định tại Điều 26 dưới đây"*. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn thừa nhận có vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê nên nguyên đơn chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn, yêu cầu thanh toán toàn bộ số nợ. Vì vậy, bị đơn yêu cầu hoàn trả tiền ký cược bảo đảm trước khi thực hiện tất cả nghĩa vụ thanh toán nợ là không đúng với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng cho thuê tài chính ngày 29/8/2022. Tuy nhiên, tại tòa nguyên đơn tự nguyện khấu

trừ số tiền ký cược bảo đảm 214.661.648 đồng vào số nợ gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn để giải quyết toàn bộ hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp quy định pháp luật và để giải quyết tất cả quyền và nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt hợp đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Cá nhân ông Đinh Văn S là người ký thư bảo lãnh cá nhân ngày 29/8/2022 cho Công ty C1 thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty C1 nhưng không kháng cáo. Bị đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn khấu trừ số tiền ký cược bảo đảm 214.661.648 đồng vào số nợ gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là phù hợp.

[6] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, 309, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T2 về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 107/2024/KDTM-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 đối với Công ty TNHH Một thành viên T2.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C1 số tiền thuê mà Công ty TNHH Một thành viên T2 còn nợ tính đến ngày 11/6/2024 gồm: Nợ gốc là 966.573.702 đồng; nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê (ngày 30/8/2023) là 237.413.035 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 30/8/2023 đến ngày 11/6/2024 là 96.811.031 đồng, tổng cộng là 1.300.797.768 đồng (một tỷ ba trăm triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng)

Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 12/6/2024 cho đến khi Công ty TNHH Một thành viên T2 trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thuê nêu trên.

Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên T2 không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên thì buộc Công ty TNHH Một thành viên T2 giao trả tài sản thuê gồm 01 máy dán cạnh tự động; 02 máy nhám thùng; 01 máy đánh mộng dương CNC; 01 máy CNC đục lỗ; 01 máy dán chỉ cạnh tự động cho Công ty C1 để xử lý, thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để bù đắp cho các khoản nợ thì Công ty TNHH Một thành viên T2 có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho đến khi dứt khoản nợ trên. Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên T2 không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền thuê còn nợ thì ông Đinh Văn S nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên T2 phải nộp 51.023.933 (năm mươi mốt triệu không trăm hai mươi ba nghìn chín trăm ba mươi ba) đồng.

Hoàn trả cho Công ty C1 số tiền 27.384.000 (hai mươi bảy triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000980, ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH Một thành viên T2 phải chịu 500.000 đồng. Công ty C1 đã nộp tạm ứng nên Công ty TNHH Một thành viên T2 có trách nhiệm thanh toán lại cho Công ty C1 số tiền 500.000 đồng.

3. Án phí phúc thẩm:

- Công ty TNHH Một thành viên T2 phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004634 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa Kinh tế.